

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ KINH DOANH**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ)*

STT	Tên hóa chất	Số CAS	Bộ quản lý chuyên ngành
1	2	3	4
1	Amiton: O,O-Dietyl S-[2-(diethylamino)etyl]phosphorothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	78-53-5	Bộ Công Thương
2	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafloro-2-(triflorometyl)-1-propen	382-21-8	
3	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilat (*)	6581-06-2	
4	Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại Bảng 1, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm metyl, etyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác		
	Ví dụ. Metylphosphonyl diclorit Dimetyl metylphosphonat	676-97-1 756-79-6	
	Ngoại trừ Fonofos: O-Etyl S-phenyl etylphosphonothiolothionate	944-22-9	
5	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalit		
6	Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidat		
7	Arsenic triclorit	7784-34-1	
8	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	76-93-7	
9	Quinuclidin-3-ol	1619-34-7	
10	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetyl-2-clorit và các muối proton hóa tương ứng		
11	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc		

	i-Pr) aminoetan-2-ol và các muối proton hóa tương ứng ngoại trừ:			
	N,N-Dimethylaminoetanol và các muối proton hóa chất tương ứng	108-01-0		
	N,N-Diethylaminoetanol và các muối proton hóa chất tương ứng	100-37-8		
12	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetan-2-thiol và các muối proton hóa tương ứng			
13	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyetyl) sulfit	111-48-8		
14	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimetylbutan-2-ol	464-07-3		
15	Phosgene: Carbonyl diclorit	75-44-5	Bộ Công Thương	
16	Cyanogen chloride	506-77-4		
17	Hydrogen cyanide	74-90-8		
18	Chloropicrin: Trichloronitrometan	76-06-2		
19	Phosphorus oxyclorit	10025-87-3		
20	Phosphorus triclorit	7719-12-2		
21	Phosphorus pentaclorit	10026-13-8		
22	Trimetyl phosphit	121-45-9		
23	Trietyl phosphit	122-52-1		
24	Dimetyl phosphit	868-85-9		
25	Dietyl phosphit	762-04-9		
26	Sulfur monoclorit	10025-67-9		
27	Sulfur dicloride	10545-99-0		
28	Thionyl clorit	7719-09-7		
29	Etyldiethanolamin	139-87-7		
30	Metyldiethanolamin	105-59-9		
31	Trietanolamin	102-71-6		
32	Amôniun Nitrat (hàm lượng >99,5%)	6484-52-2		
33	Nhóm các vật liệu nổ công nghiệp			
34	Aldrin	309-00-2		Bộ Nông

35	Clordan	57-74-9	nghịp và Phát triển nông thôn
36	Dieldrin	60-57-1	
37	Endrin	72-20-8	
38	Heptachlor	76-44-8	
39	Hexaclorobenzen	118-74-1	
40	Mirex	2385-85-5	
41	Toxaphen	8001-35-2	
42	Polychlorinated Biphenyls	11097-69-1	Bộ Tài nguyên và Môi trường